

Bản án: 13/2024/DS-ST

Ngày 17 tháng 5 năm 2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH TƯỜNG, TỈNH VINH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phùng Văn Thông, ông Nguyễn Ngọc Triển

Thư ký phiên tòa: ông Lê Xuân Chín – Thư ký Tòa án

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vinh Tường tham gia phiên
tòa:* ông Lê Nhật Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vinh Tường, tỉnh Vinh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 122/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST – DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956, vắng mặt

1.2 Bà Đặng Thị H, sinh năm 1959, vắng mặt

Đều địa chỉ: Khu D, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số H T, phường L, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc, (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH H2;

Địa chỉ GCNĐKKD: Thôn T, xã V, V, Vinh Phúc

Địa chỉ hoạt động: Khu B, thị trấn T, huyện V, Vinh Phúc

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn S – Giám đốc, (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Đặng Văn S, sinh năm 1970, vắng mặt

3.2 Bà Võ Thị D, sinh năm 1972, vắng mặt

Đều địa chỉ: Khu B, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 9 năm 2023, những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà Nguyễn

Văn T, bà Đặng Thị H) và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Ngày 14/5/2014, vợ chồng ông T, bà H có cho Công ty TNHH H2 và vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), thời hạn vay 90 ngày, lãi suất thỏa thuận là 10 triệu đồng/01 (một) tháng, tức 12%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay; Công ty TNHH H2 có thể chấp cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đối với thửa đất diện tích 3006m², địa chỉ tại khu M, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027 QSDĐ do UBND tỉnh V cấp ngày 26/8/2002 và 01 xe ô tô BKS 88H 6877.

Hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền và Giấy biên nhận hợp đồng cầm đồ ngày 14/05/2014, bên vay là Công ty TNHH H2, đại diện ông Đặng Văn S ký, đóng dấu. Vợ ông S là bà Võ Thị D cũng ký xác nhận.

Đến thời hạn trả nợ là ngày 15/8/2014, vợ chồng ông T có nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH H2 thanh toán số nợ theo thời hạn thỏa thuận nhưng ông S và bà D đều xin khất nợ, xin gia hạn thời gian trả nợ. Ngày 31/01/2016 vợ chồng ông S cam kết trả nợ trong thời hạn 10 tháng, bắt đầu từ 30/02/2016, mỗi tháng trả 200.000.000đ (có giấy cam kết).

Trong suốt quá trình từ ngày yêu cầu 16/8/2014 đến nay; Công ty H2 vẫn chưa trả được tiền gốc cho vợ chồng ông bà Thủy H1; riêng tiền lãi, thì khoảng từ năm 2020 đến hết năm 2021 đã trả được là 500.000.000đồng (do thời gian đã lâu nên không nhớ chính xác được ngày, tháng cụ thể trả lãi).

Đến ngày 23/6/2023, ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H và đại diện Công ty H2; vợ chồng ông S, bà D có lập biên bản thống nhất, thỏa thuận chốt công nợ và thời gian trả nợ. Theo đó, vợ chồng ông T yêu cầu Công ty H2 phải thanh toán tiền gốc và lãi chậm nhất đến ngày 25/8/2023; các bên chốt nợ gốc là 1.000.000.000đ và lãi là 10.000.000đ/01 tháng, tương đương 12%/năm. Tuy nhiên, đến nay Công ty H2 và vợ chồng ông S vẫn cố tình không thanh toán nợ gốc, nợ lãi còn lại cho ông T, bà H, dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Nay ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị H đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH H2, cùng vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng ông T, bà H các khoản tiền gốc, lãi gồm:

1. Toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng)
2. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 14/5/2014 đến hết ngày 14/8/2014 là 10.000.000 đồng/tháng, tổng 03 tháng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/8/2014 đến ngày 31/12/2016 là 9% năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố), tổng thời gian là 869 ngày x lãi suất 9%/năm x 1.000.000.000 đồng = 214.273.973 đ.

4. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 18%/năm; tính đến ngày 17/5/2024 là 2693 ngày x lãi suất 18%/năm x 1.000.000.000 đồng = 1.328.054.795đ; trừ đi 500.000.000đ tiền lãi đã trả; còn lại phải trả là 828.054.795đ.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải thanh toán cho vợ chồng ông T, bà H là: 2.072.328.767đ.

5. Về án phí: Đề nghị Công ty H2 và vợ chồng ông S chịu nộp.

*** Bị đơn là Công ty H2 (người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Văn S); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng quá trình làm việc tại Tòa án trình bày:**

Ông Đặng Văn S hiện nay đang là Giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H2. Công ty TNHH H2 có đăng ký kinh doanh và địa điểm đăng ký kinh doanh tại: Khu B, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty TNHH H2 vẫn đang hoạt động trên lĩnh vực sản xuất phân hữu cơ, dược liệu.

Ngày 14/5/2014, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956, bà Đặng Thị H, sinh năm 1959; Đều địa chỉ: Khu D, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng Công ty TNHH H2, đại diện ông là Đặng Văn S – Giám đốc Công ty ký kết Giấy biên nhận hợp đồng cầm đồ ngày 14/5/2014 để vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), thời hạn vay 90 ngày kể từ ngày ký giấy. Mặc dù trong Giấy biên nhận không có thỏa thuận về lãi suất nhưng vợ chồng ông T, bà H yêu cầu vợ chồng ông, bà phải chấp nhận mức suất vay là 5.000đ/1tr/1 ngày.

Để đảm bảo cho khoản vay, Công ty TNHH H2 đã thế chấp cho vợ chồng ông T, bà H quyền sử dụng đối với thửa đất diện tích 3006m², địa chỉ tại khu M, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GCNQSDĐ số 00027 QSDĐ do UBND tỉnh V cấp ngày 26/8/200201 và 01 xe ô tô BKS 88H 6877. Theo nội dung giấy biên nhận, bên vay là Công ty TNHH H2, đại diện ông Đặng Văn S - Giám đốc ký, đóng dấu. Vợ chồng ông Đặng Văn S và bà Võ Thị D cũng đứng tên vay, ký xác nhận.

Kể từ khi ký giấy biên nhận, vợ chồng ông, bà đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000đồng của ông T, bà H để đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Quá trình trả nợ, vợ chồng ông, bà đã trả cho ông T, bà H số tiền hơn 800.000.000đ trong vòng 90 ngày, đã bao gồm cả khoản tiền nợ gốc, và lãi (không nhớ số liệu cụ thể). Số tiền trên được vợ chồng ông, bà trả trong năm 2015 (không có tài liệu chứng minh).

Lý do vợ chồng ông, bà chưa trả được nợ cho ông T, bà H là do ông, bà Thủy H1 có hành vi đổ đất, tạt sơn, ngăn cản việc kinh doanh của Công ty H2 dẫn đến việc Công ty H2 bị đối tác phạt hợp đồng kinh tế số tiền là 7.000.000.000đ (bảy tỷ đồng).

Nay ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị H đề nghị Tòa án buộc Công ty TNHH H2, cùng vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng ông T, bà H các khoản tiền gốc và lãi gồm:

1. Toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng)
2. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 14/5/2014 đến hết ngày 14/8/2014 là 10.000.000 đồng/tháng, tổng 03 tháng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

3. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/8/2014 đến ngày 31/12/2016 là 9% năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố), tổng thời gian là 869 ngày x lãi suất 9%/năm x 1.000.000.000 đồng = 214.273.973 đ.

4. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 18%/năm; tính đến ngày 17/5/2024 là 2693 ngày x lãi suất 18%/năm x 1.000.000.000 đồng = 1.328.054.795đ; trừ đi 500.000.000đ tiền lãi đã trả; còn lại phải trả là 828.054.795đ.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải thanh toán cho vợ chồng ông T, bà H là: 2.072.328.767đ.

Quan điểm của vợ chồng ông, bà không đồng ý với cách tính tiền gốc và lãi của ông T, bà H.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm tại phiên tòa.

- *Về tuân theo tổ tụng, chấp hành pháp luật:* Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các thành viên hội đồng xét xử; nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty H2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông S, bà D chưa chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Điều 166, Điều 280, Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp án phí, lệ phí.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H; Buộc Công ty H2 và vợ chồng ông S bà D phải liên đới trả số tiền gốc và lãi là 2.072.328.767đ.

+ Về án phí: Công ty H2 và vợ chồng ông S bà D phải chịu nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H khởi kiện Công ty H2; vợ chồng ông bà S, D; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng vay tài sản; Các đương sự đều có nơi cư trú, địa chỉ tại huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong vụ án này, bị đơn là Công ty H2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ ba không có lý do. Mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ (Quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa), nên HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H; Công ty H2 và vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Võ Thị D xác nhận việc giữa hai bên đương sự giao kết hợp đồng vay tài sản ngày 14/5/2014; tại văn bản thỏa thuận ngày 23/6/2023, quá trình giải quyết vụ án, các bên đã xác nhận sự kiện vay nợ số tiền gốc 1.000.000.000đ chưa thanh toán; xác nhận có lãi suất vay 12%/năm; xác nhận đến nay vẫn còn nợ tiền lãi chưa thanh toán; cam kết lộ trình trả nợ. Các bên đương sự cũng không đề nghị áp dụng thời hiệu quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ thực hiện trả tiền để xét xử vụ án.

2. Về nội dung vụ án:

2.1 Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H và Công ty H2 xác nhận việc giữa hai bên đương sự giao kết hợp đồng vay tài sản ngày 14/5/2014; việc vay nợ được xác lập bằng văn bản; có chữ ký của các bên liên quan; theo đó vợ chồng ông S và công ty H2 (do ông S làm giám đốc) đã vay của vợ chồng ông T số tiền 1.000.000.000đ; đến nay chưa thanh toán.

2.2 Về lãi suất cho vay: Tại giấy vay tiền ngày 14/5/2014 các bên không ghi rõ số tiền lãi phải trả, lãi suất áp dụng; tuy nhiên quá trình cam kết trả nợ,

văn bản chốt nợ và quá trình giải quyết vụ án các bên đều xác định việc vay nợ có áp dụng lãi suất, cụ thể là 12%/ năm/ dư nợ gốc.

HĐXX áp dụng lãi suất 12%/ năm để buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với thời hạn cam kết trong giao dịch vay nợ, từ 14/5/2014 đến 14/8/2014.

Đối với khoảng thời gian từ 15/8/2014 đến 31/12/2016, nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 9%/ năm là có lợi cho bị đơn, được HĐXX chấp nhận.

Đối với thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 17/5/2024; do bên có nghĩa vụ không thực hiện trả nợ, nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự. Lãi suất trong hạn là 12%/ năm, nên lãi suất trậm trả là 18%/ năm

Do vậy, Các yêu cầu của nguyên đơn về tính tiền lãi được HĐXX chấp nhận, cụ thể:

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 14/5/2014 đến hết ngày 14/8/2014 là 10.000.000 đồng tháng, tổng 03 tháng là 30.000.000 đ.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/8/2014 đến ngày 31/12/2016 là 9% năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố), tổng thời gian là 869 ngày x lãi suất 9%/năm x 1.000.000.000 đồng = 214.273.973 đ.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 18%/năm; tính đến ngày 17/5/2024 là 2693 ngày x lãi suất 18%/năm x 1.000.000.000 đồng = 1.328.054.795đ; trừ đi 500.000.000đ tiền lãi đã trả; còn lại phải trả là 828.054.795đ.

2.3. Quá trình giải quyết vụ án: Đại diện công ty H2 và vợ chồng ông bà S, D xác định: Việc vay nợ lãi suất là 5.000đ/01 triệu/ 01 ngày. Tuy nhiên ông bà không đưa ra các tài liệu chứng cứ, cũng không có yêu cầu đề nghị gì. Nên HĐXX không xem xét.

Về số tiền bị đơn xác định đã trả cho nguyên đơn 800.000.000đ: Quá trình điều tra, xác minh, không có tài liệu chứng cứ để chứng minh; nguyên đơn chỉ xác nhận đã nhận được số tiền lãi 500.000.000đ. Do vậy, quan điểm của bị đơn không được chấp nhận toàn bộ, chỉ xác nhận việc đã trả được số tiền lãi là 500.000.000đ vào khoảng thời gian năm 2020, năm 2021.

2.4 Từ phân tích nhận định trên thấy:

Xét việc vay nợ là có thật, việc công ty H2 và vợ chồng ông S, bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T bà H. Do vậy, HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc công ty H2 và vợ chồng ông S, bà D phải trả nợ cho vợ chồng ông bà Thủy H1 để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Số tiền phải trả như sau:

1. Toàn bộ số tiền nợ gốc là 1.000.000.000đ
2. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 14/5/2014 đến hết ngày 14/8/2014 là 10.000.000 đồng tháng, tổng 03 tháng là 30.000.000đ
3. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/8/2014 đến ngày 31/12/2016 là 9% năm (lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố), tổng thời gian là 869 ngày x lãi suất 9%/năm x 1.000.000.000 đồng = 214.273.973đ.
4. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 18%/năm; tính đến ngày 17/5/2024 là 2693 ngày x lãi suất 18%/năm x 1.000.000.000 đồng = 1.328.054.795đ; trừ đi 500.000.000đ tiền lãi đã trả; còn lại phải trả là 828.054.795đ.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải thanh toán cho vợ chồng ông T, bà H1 là: 2.072.328.767đ.

Trong vụ án này, khi giao kết giao dịch dân sự vay nợ, khi cam kết trả nợ, trong các biên bản thỏa thuận trả nợ, quan điểm về giải quyết vụ án. Công ty TNHH H2 (do vợ chồng ông bà S, D làm chủ) và vợ chồng ông bà Sâm D1 đều tham gia xác lập; nên không thể tách rời từng khoản nghĩa vụ của các bên. Cần buộc công ty H2 và ông bà Sâm D1 phải liên đới trả nợ cho vợ chồng ông bà Thủy H1.

5. Đối với việc các bên có cầm cố, thế chấp diện tích đất 3006m², địa chỉ tại khu M, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GCNQSDĐ số 00027 QSDĐ do UBND tỉnh V cấp ngày 26/8/200201 và xe ô tô BKS 88H 6877. Theo nội dung giấy biên nhận, bên vay là Công ty TNHH H2. Các bên không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. *Về án phí:* Vợ chồng ông bà Thủy H1 là nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Do ông bà đều trên 60 tuổi, đã được miễn nộp tạm ứng án phí, nên HĐXX không xem xét việc trả lại tiền tạm ứng án phí.

Công ty H2 và vợ chồng ông bà Sâm D1 phải trả số tiền 2.072.328.767đ, nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Điều 157, Điều 280, Điều 288 Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H về việc yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Buộc Công ty TNHH H2 và vợ chồng ông bà Đặng Văn S, Võ Thị D phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H số tiền gốc và lãi là 2.072.328.767đ (tính đến hết ngày 17/5/2024).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H có yêu cầu thi hành án; nếu ông Công ty TNHH H2 và vợ chồng ông bà Đặng Văn S, Võ Thị D không trả đủ số tiền theo quyết định nêu trên, thì hàng tháng phải tiếp tục trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Đặng Thị H tiền lãi, lãi suất áp dụng theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Buộc Công ty H2 và vợ chồng ông bà Đặng Văn S, Võ Thị D phải liên đới chịu 73.446.600 đồng án phí sơ thẩm.

3. Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú của người vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- THADS huyện Vĩnh Tường;
- UBND thị trấn Tứ Trưng (niêm yết);
- UBND xã Vĩnh Thịnh (niêm yết);
- Các đương sự; người đại diện;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công

